

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/01/2021

“V/v tranh chấp xin ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Lại Thiện Phong**

2/ Ông **Lê Văn Thuyền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thái Kim Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà **Lê Huyền Mao** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 217/2020/TLST–HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc *“Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91//2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Kiều M**, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ 9, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh A

Bị đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện H, tỉnh B

(Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin vắng, bị đơn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Kiều M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T có tổ chức đám cưới vào ngày 06/01/2017 và có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh A vào ngày 26/01/2018. Sau khi đám cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khoảng cuối năm 2017 (thời điểm chị M mang thai bé Bình B) thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Anh T thường hay cờ bạc dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt hàng ngày, mâu thuẫn chuyện tiền bạc. Chị M có khuyên anh T nhiều lần nhưng anh T không nghe. Ngoài ra chị M cũng phát hiện anh T có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ lạ nhưng khi chị M hỏi thì anh T

không giải thích từ đó dẫn đến vợ chồng mất lòng tin lẫn nhau. Lúc mới đám cưới thì vợ chồng cùng đi làm thuê ở Thành phố C được khoảng 06 tháng, sau đó vợ chồng về sinh sống tại ấp L, xã V, huyện H, tỉnh B (bên nhà anh T) khoảng 07 tháng, sau đó vợ chồng mâu thuẫn thì chị M về nhà cha mẹ ruột ở xã V, huyện C, tỉnh A sinh sống từ cuối tháng 02 năm 2018 cho đến nay. Lúc chị M sinh em bé vào ngày 10/3/2018 thì anh T có lên nhà chị M chăm sóc cho chị M được khoảng 01 tuần thì anh T về lại ấp L, xã V, huyện H, tỉnh B sinh sống, sau đó anh T có lên thăm con được khoảng vài lần, từ cuối năm 2018 đến nay thì anh T không có tới lui thăm nom con và chị M và vợ chồng đã ly thân từ khoảng đầu năm 2019 cho đến nay. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay cả hai người đều không có tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm với anh T không còn nữa nên chị M yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống chị M và anh T có 01 người con chung là cháu Lê Trần Bình B, sinh ngày 10/3/2018. Hiện tại cháu Bình B đang sống cùng với chị M. Khi ly hôn chị M yêu cầu được quyền nuôi cháu Bình B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Quá trình chung sống chị M và anh T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị M không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn anh Lê Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có xuống địa phương để tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như làm việc với anh Lê Văn T tuy nhiên anh T không có mặt tại địa phương. Qua xác minh chính quyền địa phương thì được biết anh Lê Văn T hiện tại không có mặt tại địa phương nhưng anh T vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp L, xã V, huyện H, tỉnh B và trong một năm thì anh T có về địa phương một vài lần nhưng không biết chính xác khi nào anh T về. Do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh T đối với yêu cầu xin ly hôn và nuôi con của chị M. Đồng thời Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Lê Văn T chưa chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Kiều M được ly hôn với anh Lê Văn T.

+ Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Trần Bình B, sinh ngày 10/3/2018 cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T có quyền tới lui thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không có yêu cầu.

+ Về quan hệ tài sản: Chị M không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Ngoài ra chị M còn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị Kiều M khởi kiện xin được ly hôn và nuôi con với bị đơn anh Lê Văn T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp L, xã V, huyện H nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị Kiều M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt; Bị đơn anh Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị M và anh T căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

- Về nội dung vụ án:

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Kiều M và anh Lê Văn T, thấy rằng: Chị M và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh A vào ngày 26/01/2018 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Chị M trình bày vợ chồng chị chung sống hạnh phúc từ lúc đám cưới (vào đầu năm 2017) cho đến khoảng cuối năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, anh T thường hay cờ bạc dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn chuyện tiền bạc. Chị M có khuyên anh T nhiều lần nhưng anh T không nghe. Ngoài ra chị M cũng phát hiện anh T có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ lạ nhưng khi chị M hỏi thì anh T không giải thích từ đó dẫn đến vợ chồng mất lòng tin lẫn nhau, trước đây vợ chồng cùng chung sống tại ấp L, xã V, huyện H nhưng sau đó vợ chồng mâu thuẫn nên chị M đã về nhà cha mẹ ruột ở tỉnh A sinh sống từ cuối tháng 02 năm 2018 cho đến nay, sau khi về nhà cha mẹ ruột thì chị M sinh con và anh T có tới lui thăm nom con được vài lần và từ cuối năm 2019 đến nay thì vợ chồng ly thân và anh T không còn tới lui thăm nom con cũng như chị M. Hiện tại chị M mong muốn được ly hôn với anh T. Quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh T, tuy nhiên qua xác minh đối với ông Đỗ Hoàng H là trưởng ấp L, xã V thì được ông H cho biết giữa chị M và anh T khi còn sống chung ở tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng có xảy ra cãi nhau, sau đó chị M bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và không còn ở bên nhà chồng, còn anh T thì đi thành phố làm thuê. Từ đó cho thấy cuộc sống hôn nhân của chị M và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu

cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Kiều M, cho chị Trần Thị Kiều M được ly hôn với anh Lê Văn T.

[4] Về quan hệ con chung: Chị M xác định quá trình chung sống vợ chồng chị M và anh T có với nhau 01 người con chung là cháu Lê Trần Bình B, sinh ngày 10/3/2018. Cháu Bình B sống cùng với chị M từ khi sinh ra đến nay. Khi ly hôn chị M yêu cầu được quyền nuôi cháu Bình B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng thời qua xác minh chính quyền địa phương là ông Đỗ Văn H – Trưởng ấp L, xã V thì được ông Hên cho biết vợ chồng chị M và anh T có 01 người con chung nhưng ông không biết là bé trai hay bé gái và bao nhiêu tuổi, hiện tại người con này đang sống chung với chị M. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi được sinh ra đến nay cháu Lê Trần Bình B sống cùng với chị M và hiện tại cháu Bình B cũng chưa được 36 tháng tuổi do đó cần tiếp tục giao cháu Lê Trần Bình B cho chị M nuôi dưỡng, chăm sóc khi vợ chồng chị M, anh T ly hôn. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

[5] Về quan hệ tài sản: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Buộc chị Trần Thị Kiều M phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng. Anh Lê Văn T không phải chịu án phí.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Kiều M. Cho chị Trần Thị Kiều M được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Trần Bình B, sinh ngày 10/3/2018 cho chị Trần Thị Kiều M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi vợ chồng ly hôn. Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

Anh Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Chị Trần Thị Kiều M không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Trần Thị Kiều M phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch số tiền là 300.000 đồng. Chị M đã nộp tạm ứng

án phí số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu số 0003229 ngày 29/09/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được chuyển thu án phí.

Anh Lê Văn T không phải chịu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B (1b);
- VKSND huyện H (2b);
- CC.THADS huyện H (1b);
- UBND xã V, huyện C, tỉnh A (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).

Phan Tú Anh